

Phụ lục**TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN PHONG ĐẲNG CẤP VẬN ĐỘNG VIÊN
THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO TỪNG MÔN THỂ THAO**

*(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| | |
|------------------|--|
| Tiêu chuẩn số 01 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn cung |
| Tiêu chuẩn số 2 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn súng |
| Tiêu chuẩn số 03 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Billiard-Snooker |
| Tiêu chuẩn số 04 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bi sắt (Petanque) |
| Tiêu chuẩn số 05 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bơi |
| Tiêu chuẩn số 06 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng bàn |
| Tiêu chuẩn số 07 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng chuyền |
| Tiêu chuẩn số 08 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng đá |
| Tiêu chuẩn số 09 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng ném |
| Tiêu chuẩn số 10 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng rổ |
| Tiêu chuẩn số 11 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Boxing |
| Tiêu chuẩn số 12 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bowling |
| Tiêu chuẩn số 13 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Canoeing |
| Tiêu chuẩn số 14 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu lông |
| Tiêu chuẩn số 15 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu mây |

| | |
|------------------|--|
| Tiêu chuẩn số 16 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ tướng |
| Tiêu chuẩn số 17 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vây |
| Tiêu chuẩn số 18 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vua |
| Tiêu chuẩn số 19 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cử tạ |
| Tiêu chuẩn số 20 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đá cầu |
| Tiêu chuẩn số 21 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đấu kiếm |
| Tiêu chuẩn số 22 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Điền kinh |
| Tiêu chuẩn số 23 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Golf |
| Tiêu chuẩn số 24 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Judo |
| Tiêu chuẩn số 25 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Jujitsu |
| Tiêu chuẩn số 26 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Karate |
| Tiêu chuẩn số 27 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kickboxing |
| Tiêu chuẩn số 28 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Khiêu vũ thể thao |
| Tiêu chuẩn số 29 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kurash |
| Tiêu chuẩn số 30 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lặn |
| Tiêu chuẩn số 31 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lân sư rồng |
| Tiêu chuẩn số 32 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Muay |

| | |
|------------------|---|
| Tiêu chuẩn số 33 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Pencak Silat |
| Tiêu chuẩn số 34 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Quần vợt |
| Tiêu chuẩn số 35 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Rowing |
| Tiêu chuẩn số 36 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sailing |
| Tiêu chuẩn số 37 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sambo |
| Tiêu chuẩn số 38 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Teakwondo |
| Tiêu chuẩn số 39 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục Aerobic |
| Tiêu chuẩn số 40 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ |
| Tiêu chuẩn số 41 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật |
| Tiêu chuẩn số 42 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới |
| Tiêu chuẩn số 43 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể hình |
| Tiêu chuẩn số 44 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể thao điện tử (E-sport) |
| Tiêu chuẩn số 45 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Trượt băng |
| Tiêu chuẩn số 46 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật |
| Tiêu chuẩn số 47 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật dân tộc |

| | |
|------------------|--|
| Tiêu chuẩn số 48 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vovinam |
| Tiêu chuẩn số 49 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Võ cổ truyền |
| Tiêu chuẩn số 50 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Xe đạp thể thao |
| Tiêu chuẩn số 51 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Wushu |
| Tiêu chuẩn số 52 | Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Yoga |

Tiêu chuẩn số 01. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn cung

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Bắn cung Đông Nam Á, Liên đoàn Bắn cung châu Á, Liên đoàn Bắn cung thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bắn cung được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

| Các nội dung dành cho nam: | | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| Toàn năng (Cung 1 dây) 70 mét x 2 | Từ 625 điểm đến 720 điểm | Từ 595 điểm đến 624 điểm | Từ 585 điểm đến 594 điểm |
| Toàn năng (Cung 3 dây) 50 mét x 2 | Từ 655 điểm đến 720 điểm | Từ 625 điểm đến 654 điểm | Từ 605 điểm đến 624 điểm |
| Toàn năng (Cung 1 dây) 60 mét x 2 | Từ 640 điểm đến 720 điểm | Từ 620 điểm đến 639 điểm | Từ 610 điểm đến 619 điểm |
| Cung 1 dây 90 mét | Từ 287 điểm đến 360 điểm | Từ 255 điểm đến 286 điểm | Từ 245 điểm đến 254 điểm |
| Cung 1 dây 70 mét | Từ 315 điểm đến 360 điểm | Từ 280 điểm đến 314 điểm | Từ 270 điểm đến 279 điểm |
| Cung 1 dây 50 mét | Từ 320 điểm đến 360 điểm | Từ 295 điểm đến 319 điểm | Từ 285 điểm đến 294 điểm |
| Cung 1 dây 40 mét | Từ 335 điểm đến 360 điểm | Từ 315 điểm đến 334 điểm | Từ 305 điểm đến 314 điểm |
| Cung 1 dây 30 mét | Từ 343 điểm đến 360 điểm | Từ 333 điểm đến 342 điểm | Từ 323 điểm đến 332 điểm |
| Cung 3 dây 90 mét | Từ 310 điểm đến 360 điểm | Từ 280 điểm đến 309 điểm | Từ 270 điểm đến 279 điểm |
| Cung 3 dây 70 mét | Từ 325 điểm đến 360 điểm | Từ 300 điểm đến 324 điểm | Từ 290 điểm đến 299 điểm |
| Cung 3 dây 50 mét | Từ 330 điểm đến 360 điểm | Từ 310 điểm đến 329 điểm | Từ 300 điểm đến 309 điểm |
| Cung 3 dây 40 mét | Từ 340 điểm đến 360 điểm | Từ 320 điểm đến 339 điểm | Từ 310 điểm đến 319 điểm |
| Cung 3 dây 30 mét | Từ 348 điểm đến 360 điểm | Từ 328 điểm đến 347 điểm | Từ 318 điểm đến 327 điểm |

| Các nội dung dành cho nữ: | | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| Toàn năng (Cung 1 dây) 70 mét x 2 | Từ 615 điểm đến 720 điểm | Từ 585 điểm đến 614 điểm | Từ 575 điểm đến 584 điểm |
| Toàn năng (Cung 3 dây) 50 mét x 2 | Từ 645 điểm đến 720 điểm | Từ 615 điểm đến 644 điểm | Từ 595 điểm đến 614 điểm |
| Toàn năng (Cung 1 dây) 60 mét x 2 | Từ 635 điểm đến 720 điểm | Từ 615 điểm đến 634 điểm | Từ 605 điểm đến 614 điểm |
| Cung 1 dây 70 mét | Từ 310 điểm đến 360 điểm | Từ 275 điểm đến 309 điểm | Từ 265 điểm đến 274 điểm |
| Cung 1 dây 60 mét | Từ 310 điểm đến 360 điểm | Từ 280 điểm đến 309 điểm | Từ 270 điểm đến 279 điểm |
| Cung 1 dây 50 mét | Từ 315 điểm đến 360 điểm | Từ 290 điểm đến 314 điểm | Từ 280 điểm đến 289 điểm |
| Cung 1 dây 40 mét | Từ 330 điểm đến 360 điểm | Từ 320 điểm đến 329 điểm | Từ 310 điểm đến 319 điểm |
| Cung 1 dây 30 mét | Từ 340 điểm đến 360 điểm | Từ 325 điểm đến 339 điểm | Từ 315 điểm đến 324 điểm |
| Cung 3 dây 70 mét | Từ 320 điểm đến 360 điểm | Từ 290 điểm đến 319 điểm | Từ 280 điểm đến 289 điểm |
| Cung 3 dây 60 mét | Từ 325 điểm đến 360 điểm | Từ 300 điểm đến 324 điểm | Từ 290 điểm đến 299 điểm |
| Cung 3 dây 50 mét | Từ 325 điểm đến 360 điểm | Từ 305 điểm đến 324 điểm | Từ 295 điểm đến 304 điểm |
| Cung 3 dây 40 mét | Từ 335 điểm đến 360 điểm | Từ 315 điểm đến 334 điểm | Từ 305 điểm đến 314 điểm |
| Cung 3 dây 30 mét | Từ 345 điểm đến 360 điểm | Từ 325 điểm đến 344 điểm | Từ 315 điểm đến 324 điểm |

Tiêu chuẩn số 02. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn súng

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Bắn súng Đông Nam Á, Liên đoàn Bắn súng châu Á, Liên đoàn Bắn súng thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bắn súng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

| Các nội dung dành cho nam: | | | |
|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 50 m súng trường nằm (Bia giấy) | Từ 590 điểm đến 600 điểm | Từ 575 điểm đến 589 điểm | Từ 560 điểm đến 574 điểm |
| 50 m súng trường nằm (Bia điện tử) | Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm | Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm | Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm |
| 50 m súng trường 3 tư thế | Từ 1.140 điểm đến 1.200 điểm | Từ 1.115 điểm đến 1.139 điểm | Từ 1.090 điểm đến 1.114 điểm |
| 10 m súng trường hơi (Bia giấy) | Từ 585 điểm đến 600 điểm | Từ 560 điểm đến 584 điểm | Từ 545 điểm đến 559 điểm |
| 10 m súng trường hơi (Bia điện tử) | Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm | Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm | Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm |
| 10 m súng trường hơi di động tiêu chuẩn | Từ 555 điểm đến 600 điểm | Từ 540 điểm đến 554 điểm | Từ 525 điểm đến 539 điểm |
| 10 m súng trường hơi di động hỗn hợp | Từ 370 điểm đến 400 điểm | Từ 345 điểm đến 369 điểm | Từ 335 điểm đến 344 điểm |
| 10 m súng ngắn hơi | Từ 570 điểm đến 600 điểm | Từ 550 điểm đến 569 điểm | Từ 540 điểm đến 549 điểm |
| 25 m súng ngắn thể thao | Từ 580 điểm đến 600 điểm | Từ 560 điểm đến 579 điểm | Từ 545 điểm đến 559 điểm |
| 25 m súng ngắn bắn nhanh | Từ 575 điểm đến 600 điểm | Từ 555 điểm đến 574 điểm | Từ 540 điểm đến 554 điểm |
| 25 m súng ngắn ổ quay | Từ 575 điểm đến 600 điểm | Từ 555 điểm đến 574 điểm | Từ 540 điểm đến 554 điểm |
| 25 m súng ngắn tiêu chuẩn | Từ 565 điểm đến 600 điểm | Từ 555 điểm đến 564 điểm | Từ 540 điểm đến 554 điểm |

| | | | |
|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 50 m súng ngắn | Từ 545 điểm đến 600 điểm | Từ 515 điểm đến 544 điểm | Từ 505 điểm đến 514 điểm |
| Đĩa bay Trap | Từ 105 điểm đến 125 điểm | Từ 95 điểm đến 104 điểm | Từ 70 điểm đến 94 điểm |
| Đĩa bay Double Trap | Từ 125 điểm đến 150 điểm | Từ 100 điểm đến 124 điểm | Từ 80 điểm đến 99 điểm |
| Đĩa bay Skeet | Từ 105 điểm đến 125 điểm | Từ 95 điểm đến 104 điểm | Từ 85 điểm đến 94 điểm |
| Các nội dung dành cho nữ: | | | |
| Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 50 m súng trường nằm (Bia giấy) | Từ 588 điểm đến 600 điểm | Từ 573 điểm đến 587 điểm | Từ 560 điểm đến 572 điểm |
| 50 m súng trường nằm (Bia điện tử) | Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm | Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm | Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm |
| 50 m súng trường 3 tư thế | Từ 1.138 điểm đến 1.200 điểm | Từ 1.110 điểm đến 1.137 điểm | Từ 1.050 điểm đến 1.109 điểm |
| 10 m súng trường hơi (Bia giấy) | Từ 585 điểm đến 600 điểm | Từ 560 điểm đến 584 điểm | Từ 545 điểm đến 559 điểm |
| 10 m súng trường hơi (Bia điện tử) | Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm | Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm | Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm |
| 10 m súng trường hơi di động tiêu chuẩn | Từ 550 điểm đến 600 điểm | Từ 530 điểm đến 549 điểm | Từ 520 điểm đến 529 điểm |
| 10 m súng trường hơi di động hỗn hợp | Từ 360 điểm đến 400 điểm | Từ 335 điểm đến 359 điểm | Từ 325 điểm đến 334 điểm |
| 10 m súng ngắn hơi | Từ 565 điểm đến 600 điểm | Từ 545 điểm đến 564 điểm | Từ 535 điểm đến 544 điểm |
| 25 m súng ngắn thể thao | Từ 575 điểm đến 600 điểm | Từ 555 điểm đến 574 điểm | Từ 540 điểm đến 554 điểm |
| Đĩa bay Trap | Từ 100 điểm đến 125 điểm | Từ 90 điểm đến 99 điểm | Từ 65 điểm đến 89 điểm |
| Đĩa bay Double Trap | Từ 120 điểm đến 150 điểm | Từ 95 điểm đến 119 điểm | Từ 75 điểm đến 94 điểm |
| Đĩa bay Skeet | Từ 100 điểm đến 125 điểm | Từ 90 điểm đến 99 điểm | Từ 80 điểm đến 89 điểm |

Tiêu chuẩn số 03. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Billiard & Snooker

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Billiard & Snooker thế giới, Giải cúp Billiard & Snooker thế giới, Giải vô địch Billiard & Snooker châu Á, Giải vô địch Billiard & Snooker Đông Nam Á, các giải Billiard & Snooker quốc tế khác trong hệ thống tính điểm do các liên đoàn, hiệp hội thế giới, châu lục môn Billiard & Snooker tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các nội dung: Pool nam, Carom, Snooker, English Billiard tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng 1;

3. Đạt thành tích tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng chung kết:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám một trong các nội dung: Pool nam, Snooker, English Billiard, Pool nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười sáu nội dung Carom;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch Billiard & Snooker đồng đội quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu một trong các nội dung: Pool nam, Carom, Snooker, English Billiard tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng 1;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng chung kết:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu một trong các nội dung: Pool nam, Snooker, English Billiard, Pool nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung Carom;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch Billiard & Snooker đồng đội quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai một trong các nội dung: Pool nam, Carom, Snooker, English Billiard tại Giải vô địch

Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng 1;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng chung kết:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai một trong các nội dung: Pool nam, Snooker, English Billiard, Pool nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung Carom;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Billiard & Snooker đồng đội quốc gia.

Tiêu chuẩn số 04. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bi sắt (Petanque)

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Bi sắt thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt châu Á, Giải vô địch Bi sắt Đông Nam Á, các giải Bi sắt quốc tế khác do Liên đoàn Petanque thế giới, châu lục tổ chức;

3. Đạt thành tích tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Bi sắt đồng đội quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật;

b) Xếp hạng Nhất nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhì nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

e) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

g) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt thành tích tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Bi sắt đồng đội quốc gia:

a) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật;

b) Xếp hạng Nhất nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhì nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

đ) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

e) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

g) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch trẻ, thiếu niên Bi sắt quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

d) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 11 đến 16 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt thành tích tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Bi sắt đồng đội quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch trẻ, thiếu niên Bi sắt quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 11 đến 16 tuổi.

IV. Vận động viên thi đấu một trong các nội dung: đồng đội, bộ ba, bộ ba phối hợp đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 mục I; các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2 mục II; điểm b và điểm c khoản 1, điểm c và điểm d khoản 2 mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

Tiêu chuẩn số 05. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bơi (Bể 50m)

I. Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Bơi Đông Nam Á, Liên đoàn Bơi châu Á, Liên đoàn Bơi thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bơi được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

| Kiểu Bơi/ Cự ly | Vận động viên nam | | | Vận động viên nữ | | |
|--------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 50 m Tự do | 25.10 | 26.60 | 27.90 | 28.60 | 30.40 | 31.90 |
| 100 m Tự do | 54.30 | 59.80 | 1:03.80 | 1:01.50 | 1:09.80 | 1:13.80 |
| 200 m Tự do | 1:59.00 | 2:14.50 | 2:22.50 | 2:13.50 | 2:25.50 | 2:39.50 |
| 400 m Tự do | 4:11.00 | 4:44.00 | 5:19.00 | 4:41.00 | 5:11.00 | 5:32.00 |
| 800 m Tự do | 8:40.00 | 9:53.00 | 11:08.00 | 9:37.00 | 11:13.00 | 12:13.00 |
| 1500 m Tự do | 17:10.00 | 19:51.00 | 20:56.00 | 18:10.00 | 20:36.00 | 22:26.00 |
| 50 m Éch | 30.60 | 33.20 | 34.90 | 35.40 | 38.30 | 38.90 |
| 100 m Éch | 1:06.40 | 1:13.80 | 1:17.80 | 1:17.30 | 1:23.80 | 1:32.80 |
| 200 m Éch | 2:28.00 | 2:46.50 | 2:51.50 | 2:47.50 | 3:02.50 | 3:14.50 |
| 50 m Ngựa | 28.90 | 30.90 | 32.40 | 33.10 | 36.40 | 36.90 |
| 100 m Ngựa | 1:02.00 | 1:09.80 | 1:14.80 | 1:10.80 | 1:16.80 | 1:19.80 |
| 200 m Ngựa | 2:17.00 | 2:34.50 | 2:39.50 | 2:30.50 | 2:49.50 | 3:02.50 |
| 50 m Bướm | 26.60 | 28.90 | 31.20 | 30.10 | 32.40 | 32.90 |
| 100 m Bướm | 58.50 | 1:03.80 | 1:09.80 | 1:07.10 | 1:13.80 | 1:22.80 |
| 200 m Bướm | 2:10.50 | 2:29.50 | 2:34.50 | 2:28.00 | 2:42.50 | 2:59.50 |
| 200 m Hỗn hợp | 2:14.50 | 2:29.50 | 2:36.50 | 2:30.50 | 2:45.50 | 2:57.50 |
| 400 m Hỗn hợp | 4:47.00 | 5:29.00 | 5:39.10 | 5:25.00 | 6:04.00 | 6:19.00 |
| Đường dài | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Chín | Từ hạng Mười đến hạng Mười lăm | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Chín | Từ hạng Mười đến hạng Mười lăm |

II. Ghi chú:

Dấu “:” nghĩa là phút; dấu “.” nghĩa là giây.

Ví dụ: 25.10 nghĩa là 25 giây 10 phần trăm giây; 17:10.00 nghĩa là 17 phút 10 giây 00 phần trăm giây.

Tiêu chuẩn số 06. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng bàn

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba mươi hai tại Giải vô địch Bóng bàn thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Bóng bàn châu Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Bóng bàn Đông Nam Á;

4. Tại Đại hội thể thao toàn quốc:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

c) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đôi nam hoặc đôi nam nữ;

c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đôi nữ;

d) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

6. Tại Giải các đội mạnh Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nam;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nữ, đôi nam, đôi nam nữ;

c) Xếp hạng Nhất nội dung Đôi nữ;

d) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Một trăm hai mươi tám tại Giải vô địch Bóng bàn thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Sáu mươi tư tại Giải vô địch Bóng bàn châu Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai tại Giải vô địch Bóng bàn Đông Nam Á;

4. Tại Đại hội thể thao toàn quốc:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

d) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đôi nam hoặc đôi nam nữ;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đôi nữ;

đ) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 2 vận động viên;

e) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;

6. Tại Giải các đội mạnh Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tám nội dung đơn nữ;

c) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;

d) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

7. Tại Giải vô địch trẻ Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ;

c) Đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

8. Tại Giải các câu lạc bộ Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám một trong các nội dung: đơn nam, đôi nam, đôi nam nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ hoặc đôi nữ;

c) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

d) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

2. Tại Giải vô địch Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đôi nam hoặc đôi nam nữ;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đôi nữ;

đ) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

3. Tại Giải các đội mạnh Bóng bàn quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội nam: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải vô địch trẻ Bóng bàn quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nam;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nữ;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

5. Tại Giải các câu lạc bộ Bóng bàn quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu một trong các nội dung: đơn nam, đôi nam, đôi nam nữ;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nữ hoặc đôi nữ;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội nam: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm c khoản 4, điểm d và điểm đ khoản 5, điểm d và điểm đ khoản 6 mục I; điểm d khoản 4, điểm đ và điểm e khoản 5, điểm c và điểm d khoản 6, điểm c khoản 7, điểm c và điểm d khoản 8 mục II; điểm đ và điểm e khoản 2, điểm c và điểm d khoản 3, điểm c khoản 4, điểm c và điểm d khoản 5 mục III Tiêu chuẩn này;
2. Tham gia thi đấu ít nhất 50% tổng số các trận đấu của đội tại giải;
3. Có số trận thắng đạt ít nhất 25% tổng số các trận đấu của đội tại giải.

Tiêu chuẩn số 07. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng chuyền

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được tập trung đội tuyển Bóng chuyền quốc gia hoặc đội tuyển U23 Bóng chuyền quốc gia tham gia thi đấu một trong các giải quốc tế do Liên đoàn Bóng chuyền thế giới, Liên đoàn Bóng chuyền châu Á, Liên đoàn Bóng chuyền Đông Nam Á tổ chức;

2. Được tập trung đội tuyển trẻ Bóng chuyền quốc gia và đạt một trong các thành tích:

a) Vượt qua vòng loại Đại hội Olympic trẻ: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

b) Tham dự Giải vô địch trẻ Bóng chuyền thế giới: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

c) Đạt huy chương tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền châu Á: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

d) Huy chương vàng tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

đ) Huy chương bạc tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

e) Huy chương đồng tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

3. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền trong nhà:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Chín hoặc hạng Mười: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Tại Giải hạng A Bóng chuyền quốc gia:

Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

c) Tại Giải U23 Bóng chuyền quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

d) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2 đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

e) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền bãi biển 4x4:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được tập trung đội tuyển trẻ Bóng chuyền quốc gia tham gia thi đấu một trong các giải: Giải vô địch trẻ Bóng chuyền thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng chuyền châu Á, Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á, các giải trẻ quốc tế khác do Liên đoàn Bóng chuyền thế giới, Liên đoàn Bóng chuyền châu Á, Liên đoàn Bóng chuyền Đông Nam Á tổ chức;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền trong nhà:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Mười: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

b) Tại Giải Bóng chuyền hạng A:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Các đội được công nhận hạng A: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

c) Tại Giải U23 Bóng chuyên quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

d) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyên trong nhà:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

đ) Tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyên cúp câu lạc bộ:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

e) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyên bãi biển 2x2:

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

g) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyên bãi biển 2x2 đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

h) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyên bãi biển 4x4:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- i) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2:
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;
- k) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2 đồng đội:
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- l) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyền bãi biển 4x4:
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi tham gia thi đấu một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bóng chuyền được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 và khoản 3 mục I, khoản 2 mục II Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

Tiêu chuẩn số 08. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng đá

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng đá thế giới, Giải vô địch trẻ U20 Bóng đá thế giới, Giải vô địch Bóng đá châu Á, Giải vô địch U23 Bóng đá châu Á, Giải vô địch Bóng đá Đông Nam Á;

2. Thi đấu 2/3 tổng số các trận đấu của đội tại giải và đạt một trong các thành tích sau đây:

a) Tại Giải Bóng đá vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 23 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 20 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 17 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;
- Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Bảy: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Tám: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Chín: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Mười: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Mười một: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Tại Giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

d) Tại Giải Bóng đá Futsal vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Tại Giải Bóng đá bãi biển vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Giải Bóng đá vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 13 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 16 vận động viên;
- đ) Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 19 vận động viên;
- e) Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 22 vận động viên;
- g) Xếp hạng Bảy: được phong đẳng cấp 22 vận động viên;
- h) Xếp hạng Tám: được phong đẳng cấp 25 vận động viên;
- i) Xếp hạng Chín: được phong đẳng cấp 25 vận động viên;
- k) Xếp hạng Mười: được phong đẳng cấp 25 vận động viên;
- l) Xếp hạng Mười một: được phong đẳng cấp 27 vận động viên;
- m) Xếp hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 27 vận động viên;
- n) Xếp hạng Mười ba: được phong đẳng cấp 23 vận động viên;
- o) Xếp hạng Mười bốn: được phong đẳng cấp 23 vận động viên;

2. Tại Giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- đ) Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- e) Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 13 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng đá Futsal vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

5. Tại Giải Bóng đá bãi biển vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Giải Bóng đá vô địch hạng Nhất quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- đ) Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- e) Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- g) Xếp hạng Bảy: được phong đẳng cấp 18 vận động viên;
- h) Xếp hạng Tám: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;
- i) Xếp hạng Chín: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- k) Xếp hạng Mười: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

2. Tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

3. Tại Giải Bóng đá Futsal vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng đá bãi biển vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 mục I, mục II và mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

Tiêu chuẩn số 09. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng ném

A. Môn Bóng ném bãi biển

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham dự thi đấu một trong các giải: Giải vô địch Bóng ném bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch Bóng ném bãi biển châu Á, Giải vô địch Bóng ném bãi biển Đông Nam Á;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển châu Á:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném bãi biển quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển châu Á:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

2. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 mục I, mục II và mục III phần A Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

B. Môn Bóng ném trong nhà

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham dự thi đấu một trong các giải: Giải vô địch Bóng ném thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng ném thế giới, Giải vô địch Bóng ném châu Á, Giải vô địch Bóng ném Đông Nam Á;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném châu Á:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném châu Á:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

4. Tại Giải vô địch Bóng ném trẻ quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

2. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch Bóng ném trẻ quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 10 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 mục I, mục II và mục III phần B Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

Tiêu chuẩn số 10. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng rổ

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng rổ thế giới, Giải vô địch Bóng rổ châu Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Bóng rổ thế giới tổ chức;

3. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng rổ chuyên nghiệp Việt Nam:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng rổ U23 quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng rổ thế giới, Giải vô địch Bóng rổ châu Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Bóng rổ thế giới tổ chức;

3. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng rổ chuyên nghiệp Việt Nam:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng rổ U23 quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 12 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 4 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 3 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

6. Tại Giải vô địch trẻ Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Giải vô địch trẻ Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại các khoản 3, 4 và 5 mục I; các khoản 3, 4, 5 và 6 mục II và mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

Tiêu chuẩn số 11. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Boxing

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing thế giới, Giải cúp Boxing thế giới, Giải vô địch Boxing châu Á, Giải cúp Boxing châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Boxing thế giới, Giải vô địch trẻ Boxing châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing quốc gia, Giải cúp Boxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing quốc gia, Giải cúp Boxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing Đông Nam Á.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing quốc gia, Giải cúp Boxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing Đông Nam Á.

Tiêu chuẩn số 12. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bowling

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling thế giới, Giải vô địch Bowling châu Á, Giải vô địch Bowling Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Bowling quốc tế tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải các đội mạnh Bowling quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Bowling thế giới, Giải vô địch trẻ Bowling châu Á, Giải vô địch trẻ Bowling Đông Nam Á, các giải trẻ quốc tế khác do Liên đoàn Bowling quốc tế tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải các đội mạnh Bowling quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Bowling quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải các đội mạnh Bowling quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Bowling quốc gia.

Tiêu chuẩn số 13. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Canoeing

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch Canoeing thế giới, Giải vô địch trẻ Canoeing thế giới, Giải cúp Canoeing thế giới, Giải vô địch Canoeing châu Á, Giải vô địch trẻ Canoeing châu Á, Giải cúp Canoeing châu Á, Giải vô địch Canoeing Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Canoeing Đông Nam Á;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Năm nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;

2. Tại Giải vô địch trẻ Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

- a) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;

2. Tại Giải vô địch trẻ Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

Tiêu chuẩn số 14. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu lông

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Cầu lông thế giới, Giải vô địch trẻ Cầu lông thế giới, Giải vô địch Cầu lông châu Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông châu Á, Giải vô địch Cầu lông Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Cầu lông thế giới tổ chức;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cầu lông quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ;
- c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;
- d) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai tại một trong các giải: Giải vô địch Cầu lông thế giới, Giải vô địch trẻ Cầu lông thế giới, Giải vô địch Cầu lông châu Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông châu Á, Giải vô địch Cầu lông Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Cầu lông thế giới tổ chức;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nữ;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

d) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

4. Tại Giải vô địch trẻ Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ tại Giải vô địch Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm d khoản 2 mục I, điểm d khoản 2 mục II Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu ít nhất 50% tổng số các trận đấu của đội tại giải;

3. Có số trận thắng đạt ít nhất 25% tổng số các trận đấu của đội tại giải.

Tiêu chuẩn số 15. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu mây

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Cầu mây thế giới, Giải vô địch trẻ Cầu mây thế giới, Giải vô địch Cầu mây châu Á, Giải vô địch trẻ Cầu mây châu Á, Giải vô địch Cầu mây Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Cầu mây Đông Nam Á, các giải quốc tế trong hệ thống của Liên đoàn Cầu mây quốc tế tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Cầu mây quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Cầu mây xuất sắc, Giải vô địch các đội tuyển Cầu mây xuất sắc:

a) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Nội dung đội tuyển bốn người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

c) Nội dung đội tuyển ba người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

d) Nội dung đội tuyển đôi:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Cầu mây quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Cầu mây xuất sắc, Giải vô địch các đội tuyển Cầu mây xuất sắc;

a) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

b) Nội dung đội tuyển bốn người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Nội dung đội tuyển ba người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

d) Nội dung đội tuyển đôi:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Cầu mây quốc gia hoặc Giải vô địch đội tuyển Cầu mây trẻ xuất sắc:

- a) Nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Nội dung đội tuyển bốn người: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- c) Nội dung đội tuyển ba người: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- d) Nội dung đội tuyển đôi: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Cầu mây quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Cầu mây xuất sắc, Giải vô địch các đội tuyển Cầu mây xuất sắc;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Cầu mây quốc gia hoặc Giải vô địch đội tuyển Cầu mây trẻ xuất sắc:

- a) Nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Nội dung đội tuyển bốn người: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- c) Nội dung đội tuyển ba người: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- d) Nội dung đội tuyển đôi: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại mục I, mục II và mục III Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu ít nhất 50% tổng số các trận đấu của đội tại giải.

Tiêu chuẩn số 16. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ tướng

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Cờ tướng thế giới hoặc Giải vô địch trẻ Cờ tướng thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu tại Giải vô địch Cờ tướng châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Cờ tướng châu Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch Cờ tướng Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Cờ tướng Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 20 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại các giải quốc tế do Liên đoàn Cờ tướng thế giới tổ chức;

5. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ tướng quốc gia:

a) Nội dung cá nhân:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười nội dung nam;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung nữ;

- Đạt ít nhất 70% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên đội nam và 02 vận động viên đội nữ;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên đội nam và 01 vận động viên đội nữ;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên cho đội nam;

- Đạt 70% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

6. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung Cờ tiêu chuẩn tại Giải vô địch các đấu thủ mạnh Cờ tướng quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Mười tại các giải quốc tế do Liên đoàn Cờ tướng thế giới tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu dành cho nhóm 15 tuổi tại Giải vô địch Cờ tướng trẻ Đông Nam Á;

3. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ tướng quốc gia:

a) Nội dung cá nhân:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi ba nội dung nam;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười hai nội dung nữ;

- Đạt 50% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên đội nam và 01 vận động viên đội nữ;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 02 vận động viên đội nam và 02 vận động viên đội nữ;

- Đạt 50% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

4. Tại Giải vô địch Cờ tướng các đấu thủ mạnh quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung cá nhân Cờ tiêu chuẩn;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân Cờ chớp;

5. Tại Giải vô địch trẻ Cờ tướng quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi tại một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 18 tuổi, nhóm 20 tuổi tại một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt 40% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ tướng quốc gia một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

2. Tại Giải vô địch trẻ Cờ tướng quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư cá nhân dành cho lứa tuổi từ 7 tuổi tại một trong các nội dung: Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi tại một trong các nội dung: Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười bốn cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 18 tuổi, nhóm 20 tuổi tại một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba cá nhân nội dung Cờ truyền thống.

IV. Các vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đáp ứng các tiêu chuẩn:

1. Đạt tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản 5 mục I, điểm b khoản 3 mục II Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu 50% tổng số các trận đấu của đội trong giải.

V. Ghi chú:

Việc xác định các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 11 tuổi và nhóm 13 tuổi được quy định tại Điều lệ giải môn Cờ tướng.

Tiêu chuẩn số 17. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vây

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ vây quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ vây quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân tại Giải vô địch Cờ vây trẻ quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ vây quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung cá nhân tại Giải vô địch Cờ vây trẻ quốc gia.

Tiêu chuẩn số 18. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vua

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt danh hiệu “Vận động viên kiện tướng” hoặc “Vận động viên đại kiện tướng” do Liên đoàn Cờ vua thế giới phong trong năm;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Đạt huy chương tại các giải chính thức của Liên đoàn Cờ vua thế giới;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười hai tại Giải vô địch Cờ vua quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu tại Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia;

d) Tại Giải vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia:

- Đạt 70% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

- Có tên trong đội hình chính thức, xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì;

- Đạt hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đôi nam nữ;

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi tại Giải vô địch Cờ vua quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười hai tại Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia;

3. Tại Giải vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia:

a) Đạt 50% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Có tên trong đội hình chính thức, xếp hạng Ba hoặc hạng Tư;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đôi nam nữ.

4. Tại Giải vô địch trẻ Cờ vua quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi;

5. Tại Giải vô địch Cờ vua trẻ xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 13 tuổi, nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung cá nhân dành cho các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Hai mươi một đến hạng Hai mươi lăm tại Giải vô địch Cờ vua quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi tại Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia;

3. Tại Giải vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia:

a) Đạt 40% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Có tên trong đội hình chính thức, xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu;

c) Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu nội dung đôi nam nữ.

4. Tại Giải vô địch trẻ Cờ vua quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi;

5. Tại Giải vô địch Cờ vua trẻ xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 13 tuổi, nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung cá nhân dành cho các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi.

IV. Ghi chú:

Việc xác định các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi, nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi và nhóm 20 tuổi được quy định tại Điều lệ giải môn Cờ vua.

Tiêu chuẩn số 19. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cử tạ

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Cử tạ Đông Nam Á, Liên đoàn Cử tạ châu Á, Liên đoàn Cử tạ thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Cử tạ được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

| Vận động viên nam: | | | | |
|---------------------------|-------------------------|---|------------------------------|------------------------------|
| TT | Hạng cân thi đấu | Tổng trọng lượng tạ sau khi thực hiện thành công 02 động tác Cử giật và Cử đẩy | | |
| | | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 1 | 55 kg | từ 240 kg trở lên | từ 192 kg đến 239 kg | từ 186 kg đến 191 kg |
| 2 | 61 kg | từ 265 kg trở lên | từ 210 kg đến 264 kg | từ 204 kg đến 209 kg |
| 3 | 67 kg | từ 285 kg trở lên | từ 225 kg đến 284 kg | từ 219 kg đến 224 kg |
| 4 | 73 kg | từ 292 kg trở lên | từ 237 kg đến 291 kg | từ 231 kg đến 236 kg |
| 5 | 81 kg | từ 308 kg trở lên | từ 250 kg đến 307 kg | từ 244 kg đến 249 kg |
| 6 | 89 kg | từ 317 kg trở lên | từ 262 kg đến 316 kg | từ 256 kg đến 261 kg |
| 7 | 96 kg | từ 327 kg trở lên | từ 272 kg đến 326 kg | từ 266 kg đến 271 kg |
| 8 | 102 kg | từ 337 kg trở lên | từ 282 kg đến 336 kg | từ 276 kg đến 281 kg |
| 9 | 109 kg | từ 347 kg trở lên | từ 292 kg đến 346 kg | từ 286 kg đến 291 kg |
| 10 | trên 109 kg | từ 360 kg trở lên | từ 305 kg đến 359 kg | từ 299 kg đến 304 kg |
| Vận động viên nữ: | | | | |
| TT | Hạng cân thi đấu | Tổng trọng lượng tạ sau khi thực hiện thành công 02 động tác Cử giật và Cử đẩy | | |
| | | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 1 | 45 kg | từ 154 kg trở lên | từ 130 kg đến 153 kg | từ 124 kg đến 129 kg |
| 2 | 49 kg | từ 177 kg trở lên | từ 145 kg đến 176 kg | từ 139 kg đến 144 kg |
| 3 | 55 kg | từ 196 kg trở lên | từ 156 kg đến 195 kg | từ 150 kg đến 155 kg |
| 4 | 59 kg | từ 202 kg trở lên | từ 161 kg đến 201 kg | từ 155 kg đến 160 kg |
| 5 | 64 kg | từ 210 kg trở lên | từ 169 kg đến 209 kg | từ 163 kg đến 168 kg |
| 6 | 71 kg | từ 222 kg trở lên | từ 180 kg đến 221 kg | từ 174 kg đến 179 kg |
| 7 | 76 kg | từ 230 kg trở lên | từ 187 kg đến 229 kg | từ 181 kg đến 186 kg |
| 8 | 81 kg | từ 235 kg trở lên | từ 195 kg đến 234 kg | từ 189 kg đến 194 kg |
| 9 | 87 kg | từ 242 kg trở lên | từ 202 kg đến 241 kg | từ 196 kg đến 201 kg |
| 10 | trên 87 kg | từ 247 kg trở lên | từ 210 kg đến 246 kg | từ 204 kg đến 209 kg |

Tiêu chuẩn số 20. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đá cầu

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba một trong các giải: Giải vô địch Đá cầu thế giới, Giải vô địch Đá cầu châu Á, Giải vô địch Đá cầu Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Đá cầu thế giới tổ chức;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

3. Tại Giải các đội mạnh Đá cầu quốc gia hoặc Giải câu lạc bộ Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Ba một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

2. Tại Giải vô địch các đội mạnh Đá cầu quốc gia hoặc Giải các câu lạc bộ Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Ba một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch trẻ Đá cầu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 trở lên:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

Tại Giải vô địch trẻ Đá cầu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 trở lên:

1. Xếp hạng Ba một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Nội dung đồng đội:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đội tuyển hoặc nội dung đồng đội đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm b và điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 mục I; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b và điểm c khoản 3 mục II và các khoản 2, khoản 3 mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

Tiêu chuẩn số 21. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đấu kiếm

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung cá nhân tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm thế giới, Giải vô địch Đấu kiếm châu Á, Giải Grand prix Đấu kiếm thế giới, Giải cúp Đấu kiếm thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đồng đội tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm thế giới, Giải vô địch Đấu kiếm châu Á, Giải cúp Đấu kiếm thế giới;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm Đông Nam Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia;

4. Tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm Đông Nam Á, Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội;

b) Xếp hạng Nhất nội dung hỗn hợp;

5. Tại Giải vô địch U23 Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đồng đội;

c) Xếp hạng Nhì nội dung hỗn hợp;

2. Tại Giải vô địch U23 Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp;

3. Tại Giải vô địch trẻ Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Nhất một trong các nội dung: đồng đội, hỗn hợp từ 20 tuổi trở xuống, cá nhân từ 17 tuổi trở xuống.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung hỗn hợp tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp tại Giải vô địch U23 Đầu kiếm quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Đầu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp từ 20 tuổi trở xuống;

b) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp từ 17 tuổi trở xuống.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội và nội dung hỗn hợp được xét phong đẳng cấp khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4, điểm b khoản 5 mục I; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 mục II; khoản 1 và khoản 3 mục III Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu ít nhất 01 trận của đội tại giải.

Tiêu chuẩn số 22. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Điền kinh

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Điền kinh Đông Nam Á, Liên đoàn Điền kinh châu Á, Liên đoàn Điền kinh thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Điền kinh được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

I. Tại các giải trong sân và trong nhà:

| Các nội dung dành cho nam: | | | | |
|-----------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| TT | Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 1 | 60m | 6.90 | 7.10 | 7.50 |
| 2 | 100m | 10.79 | 11.13 | 11.67 |
| 3 | 200m | 21.82 | 22.58 | 23.76 |
| 4 | 400m | 48.67 | 50.45 | 53.24 |
| 5 | 800m | 1:55.00 | 1:59.00 | 2:06.00 |
| 6 | 1500m | 3:56.00 | 4:05.00 | 4:19.00 |
| 7 | 5000m | 14:46.00 | 15:20.00 | 15:56.00 |
| 8 | 10000m | 31:16.00 | 32:33.00 | 33:56.00 |
| 9 | 60m rào | 7.97 | 9.01 | 10.00 |
| 10 | 110m rào | 14.68 | 15.29 | 16.28 |
| 11 | 400m rào | 53.81 | 56.14 | 59.92 |
| 12 | Đi bộ 3000m | 13:48.00 | 14:45.00 | 16:00.00 |
| 13 | Đi bộ 5000m | 23:00.00 | 25:00.00 | 27:00.00 |
| 14 | Đi bộ 10000m | 47:00.00 | 50:00.00 | 55:38.00 |
| 15 | Đi bộ 20000m | 1:39:00 | 1:45:00 | 1:55:00 |
| 16 | 2000m chướng ngại vật | 6:03.00 | 6:20.00 | 6:47.00 |
| 17 | 3000m chướng ngại vật | 9:23.00 | 9:49.00 | 10:32.00 |
| 18 | Tiếp sức 4 x 100m | 41.88 | 43.40 | 45.86 |
| 19 | Tiếp sức 4 x 200m | 1:27.50 | 1:30.60 | 1:35.50 |
| 20 | Tiếp sức 4 x 400m | 3:15.00 | 3:23.00 | 3:35.00 |
| 21 | Tiếp sức 4 x 800m | 7:45.00 | 8:04.00 | 8:25.00 |
| 22 | Tiếp sức 4 x 1500m | 15:53.00 | 16:34.00 | 18:00.00 |
| 23 | Tiếp sức hỗn hợp 4 x 100m Nam - Nữ | 44.72 | 46.77 | 49.50 |
| 24 | Tiếp sức hỗn hợp 4 x 400m Nam - Nữ | 3:31.00 | 3:42.00 | 3:55.00 |
| 25 | Tiếp sức hỗn hợp các cự ly: 100m - 200m - 300m - 400m | 1:58.00 | 2:01.00 | 2:07.00 |

| 26 | Tiếp sức hỗn hợp các cự ly: 1200m - 400m - 800m - 1600m | 10:45.00 | 11:00.00 | 11:30.00 |
|----------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 27 | Nhảy cao | 2.06 m | 1.95 m | 1.85 m |
| 28 | Nhảy xa | 7.40 m | 7.00 m | 6.20 m |
| 29 | Nhảy 3 bước | 15.50 m | 14.60 m | 13.20 m |
| 30 | Nhảy sào | 4.40 m | 4.00 m | 3.60 m |
| 31 | Ném lao | 60.00 m | 52.00 m | 45.00 m |
| 32 | Ném đĩa | 41.00 m | 35.00 m | 32.00 m |
| 33 | Đẩy tạ | 13.70 m | 12.00 m | 10.40 m |
| 34 | Ném búa | 44.00 m | 36.00 m | 32.00 m |
| 35 | 5 môn phối hợp trong nhà | 4600 điểm | 4100 điểm | 3500 điểm |
| 36 | 7 môn phối hợp trong nhà | 4800 điểm | 4300 điểm | 3800 điểm |
| 37 | 10 môn phối hợp | 6300 điểm | 5800 điểm | 5300 điểm |
| Các nội dung dành cho nữ: | | | | |
| TT | Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 1 | 60 m | 7.70 | 7.90 | 8.30 |
| 2 | 100 m | 12.07 | 12.66 | 13.28 |
| 3 | 200 m | 24.70 | 26.00 | 27.32 |
| 4 | 400 m | 55.90 | 59.10 | 1:02.36 |
| 5 | 800 m | 2:12.00 | 2:16.00 | 2:24.00 |
| 6 | 1500 m | 4:34.00 | 4:42.00 | 5:00.00 |
| 7 | 5000 m | 16:56.00 | 17:54.00 | 18:30.00 |
| 8 | 10000 m | 36:47.00 | 38:58.00 | 40:06.00 |
| 9 | 60 m rào | 8.38 | 9.53 | 10.50 |
| 10 | 100 m rào | 14.26 | 15.14 | 16.07 |
| 11 | 400 m rào | 1:00.75 | 1:04.32 | 1:08.06 |
| 12 | Đi bộ 3000 m | 15:36.00 | 16:48.00 | 18:00.00 |
| 13 | Đi bộ 5000 m | 26:00.00 | 28:00.00 | 30:14.00 |
| 14 | Đi bộ 10000 m | 53:00.00 | 57:00.00 | 1:02:00 |
| 15 | Đi bộ 20000m | 1:50:00 | 1:58:00 | 2:07:00 |
| 16 | 2000 m chướng ngại vật | 7:13.00 | 7:38.00 | 7:52.00 |
| 17 | 3000 m chướng ngại vật | 11:03.00 | 11:48.00 | 12:37.00 |
| 18 | Tiếp sức 4 x 100 m | 47.55 | 50.14 | 52.88 |
| 19 | Tiếp sức 4 x 200 m | 1:40.00 | 1:45.00 | 1:51.68 |
| 20 | Tiếp sức 4 x 400 m | 3:47.00 | 4:00.00 | 4:14.00 |

| | | | | |
|----|---|-----------|-----------|-----------|
| 21 | Tiếp sức 4 x 800 m | 8:52.00 | 9:12.00 | 10:00.00 |
| 22 | Tiếp sức 4 x 1500 m | 18:34.00 | 19:06.00 | 21:00.00 |
| 23 | Tiếp sức hỗn hợp các cự ly 100 m - 200 m - 300 m - 400 m | 2:13.00 | 2:20.00 | 2:34.00 |
| 24 | Tiếp sức hỗn hợp các cự ly 1200 m - 400 m - 800 m - 1600 m | 12:20.00 | 12:35.00 | 13:05.00 |
| 25 | Nhảy cao | 1.75 m | 1.64 m | 1.55 m |
| 26 | Nhảy xa | 6.10 m | 5.70 m | 4.90 m |
| 27 | Nhảy 3 bước | 13.00 m | 12.20 m | 10.60 m |
| 28 | Nhảy sào | 3.60 m | 3.20 m | 2.90 m |
| 29 | Ném lao | 45.00 m | 40.00 m | 35.00 m |
| 30 | Ném đĩa | 39.50 m | 34.50 m | 31.50 m |
| 31 | Đẩy tạ | 12.20 m | 10.50 m | 9.50 m |
| 32 | Ném búa | 45.50 m | 39.00 m | 36.00 m |
| 33 | 5 môn phối hợp trong nhà | 4800 điểm | 4300 điểm | 3800 điểm |
| 34 | 7 môn phối hợp | 4700 điểm | 4200 điểm | 3700 điểm |

II. Tại các giải ngoài đường được Liên đoàn Điền kinh Việt Nam chứng nhận đủ tiêu chuẩn:

| TT | Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
|----|--------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 1 | 5 km | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm |
| 2 | 10 km | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm |
| 3 | 15 km | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm |
| 4 | 20 km | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Từ hạng Năm đến hạng Mười | Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám |
| 5 | Bán marathon | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Hạng Năm đến hạng Mười | Hạng Mười một đến hạng Mười tám |
| 6 | 25 km | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Từ hạng Năm đến hạng Mười | Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám |
| 7 | 30 km | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Từ hạng Năm đến hạng Mười | Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám |
| 8 | Marathon | Từ hạng Nhất đến hạng Năm | Từ hạng Sáu đến hạng Mười hai | Từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi |
| 9 | 100 km | Từ hạng Nhất đến hạng Năm | Từ hạng Sáu đến hạng Mười hai | Từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi |

| | | | | |
|----|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 10 | Tiếp sức bán Marathon | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm |
| 11 | Tiếp sức Marathon | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Từ hạng Năm đến hạng Mười | Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám |
| 12 | Đi bộ 10 km | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm |
| 13 | Đi bộ 20 km | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Từ hạng Năm đến hạng Mười | Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám |
| 14 | Đi bộ 50 km | Từ hạng Nhất đến hạng Năm | Từ hạng Sáu đến hạng Mười hai | Từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi |

III. Tại các giải trong điều kiện tự nhiên được Liên đoàn Điền kinh Việt Nam chứng nhận đủ tiêu chuẩn:

| TT | Nội dung | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
|----|-------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| 1 | Việt dã băng đồng 4 km | Hạng Nhất hoặc hạng Nhì | Từ hạng Ba đến hạng Sáu | Từ hạng Bảy đến hạng Mười bốn |
| 2 | Việt dã băng đồng 6 km | Hạng Nhất hoặc hạng Nhì | Từ hạng Ba đến hạng Sáu | Từ hạng Bảy đến hạng Mười bốn |
| 3 | Việt dã băng đồng 8 km | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười sáu |
| 4 | Việt dã băng đồng 10 km | Từ hạng Nhất đến hạng Tư | Từ hạng Năm đến hạng Mười | Từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi |
| 5 | Việt dã leo núi | Từ hạng Nhất đến hạng Ba | Từ hạng Tư đến hạng Tám | Từ hạng Chín đến hạng Mười sáu |

IV. Ghi chú:

1. Thời gian hiển thị là số đo bằng đồng hồ điện tử tự động (ET);
 2. Nếu dùng đồng hồ bấm tay (HT) phải cộng thêm 0,24 giây đối với các nội dung chạy đến 200 m;
 3. Nếu dùng đồng hồ bấm tay (HT) phải cộng thêm 0,14 giây đối với các nội dung chạy từ 200 m đến 400 m và 400 m rào;
 4. Đối với các nội dung chạy trên 400 m số đo tính chung cho cả đồng hồ điện tử tự động (ET) và đồng hồ bấm tay (HT);
 5. Dấu “ : ” được hiểu là dấu ngăn cách giữa giờ với phút hoặc giữa phút với giây; Dấu “ . ” được hiểu là dấu ngăn cách giữa giây và phần mười giây;
- Ví dụ: 01:06:10.09 nghĩa là 01 giờ 06 phút 10 giây và 0,09 giây.

Tiêu chuẩn số 23. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Golf

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Golf thế giới, Giải vô địch trẻ Golf thế giới, Giải vô địch Golf châu Á, Giải vô địch trẻ Golf châu Á, Giải vô địch Golf Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Golf Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Golf thế giới tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Golf quốc gia, Giải Golf chuyên nghiệp trong hệ thống quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Golf thế giới, Giải vô địch trẻ Golf thế giới, Giải vô địch Golf châu Á, Giải vô địch trẻ Golf châu Á, Giải vô địch Golf Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Golf Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Golf thế giới tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Golf quốc gia, Giải Golf chuyên nghiệp trong hệ thống quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Golf quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Golf quốc gia, Giải Golf chuyên nghiệp trong hệ thống quốc gia;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Golf quốc gia.

Tiêu chuẩn số 24. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Judo

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vô địch Judo thế giới, Giải Judo Master, Giải Judo Grand Slam, Giải Judo Grand Prix, Giải vô địch Judo châu Á, Giải Judo châu lục mở rộng, Giải cúp Judo thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Judo Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Judo thế giới, Giải vô địch trẻ Judo châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Judo quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Judo quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Judo Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Judo quốc gia, Giải vô địch Judo quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Judo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Judo Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Judo quốc gia;

2. Xếp hạng Năm tại Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Judo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi;

4. Xếp hạng Chín tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Judo quốc gia, Giải vô địch Judo quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 25. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Jujitsu

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Jujitsu thế giới, Giải Jujitsu Master, Giải Jujitsu Grand Slam, Giải Jujitsu Grand Prix, Giải vô địch Jujitsu châu Á, Giải châu lục Jujitsu mở rộng;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Jujitsu Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Jujitsu thế giới, Giải vô địch trẻ Jujitsu châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Jujitsu quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Jujitsu quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Jujitsu quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Jujitsu Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Jujitsu quốc gia, Giải vô địch Jujitsu quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Jujitsu quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Jujitsu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Jujitsu Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Jujitsu quốc gia;

2. Xếp hạng Năm tại Giải vô địch các câu lạc bộ Jujitsu quốc gia;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Jujitsu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười một tại một trong các giải: Giải vận động viên Jujitsu xuất sắc quốc gia, Giải vô địch Jujitsu quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 26. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Karate

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Đại hội thể thao thế giới hoặc Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, các giải thi đấu trong hệ thống do Liên đoàn Karate thế giới tổ chức, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Karate quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia dành cho lứa tuổi trên 18.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Đại hội thể thao thế giới hoặc Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Karate quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám dành cho lứa tuổi từ trên 18;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho một trong các lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi, lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 22 tuổi tại Giải vô địch trẻ Karate quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Karate quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu dành cho lứa tuổi từ trên 18;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

3. Tại Giải vô địch trẻ Karate quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi hoặc lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu dành cho lứa tuổi từ 18 đến 22 tuổi;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư lứa tuổi từ 12 đến 13 tuổi.

Tiêu chuẩn số 27. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kickboxing

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing thế giới, Giải cúp Kickboxing thế giới, Giải vô địch Kickboxing châu Á, Giải cúp Kickboxing châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Kickboxing thế giới, Giải vô địch trẻ Kickboxing châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing quốc gia, Giải cúp Kickboxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing quốc gia, Giải cúp Kickboxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing Đông Nam Á.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing quốc gia, Giải cúp Kickboxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing quốc gia.

Tiêu chuẩn số 28. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Khiêu vũ thể thao

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao Thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải cúp Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao châu Á, Giải cúp Khiêu vũ thể thao châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung 05 điệu tổng hợp tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất nội dung điệu đơn tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao Thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải cúp Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao châu Á, Giải cúp Khiêu vũ thể thao châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung 05 điệu tổng hợp tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

3. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung 01 điệu đơn tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung 05 điệu tổng hợp tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á;

5. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp nhóm vô địch trẻ tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung 05 điều tổng hợp tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á;
2. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung 01 điệu đơn tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á;
3. Thi đấu vòng bán kết nội dung 05 điệu tổng hợp tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;
4. Thi đấu vòng chung kết nội dung 01 điệu đơn tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;
5. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung 05 điệu đơn nhóm vô địch trẻ tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia;
6. Xếp hạng Nhất nội dung 01 điệu đơn nhóm vô địch trẻ tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia;
7. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp vô địch thiếu niên tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia;
8. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp dành cho lứa tuổi từ 21 tuổi trở lên tại Giải vô địch các câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao quốc gia;
9. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp dành cho lứa tuổi từ 16 tuổi đến 20 tuổi tại Giải vô địch các câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao quốc gia.

Tiêu chuẩn số 29. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kurash

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vô địch Kurash thế giới, Giải Kurash Master, Giải Kurash Grand Slam, Giải Kurash Grand Prix, Giải vô địch Kurash châu Á, Giải châu lục Kurash mở rộng, Giải cúp Kurash thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Kurash thế giới, Giải vô địch trẻ Kurash châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Kurash quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Kurash Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia, Giải vô địch Kurash quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Kurash quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kurash Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Kurash quốc gia;

2. Xếp hạng Năm tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Kurash quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi;

4. Xếp hạng Chín một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia, Giải vô địch Kurash quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 30. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lặn (Bể 50m)

I. Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Lặn Đông Nam Á, Liên đoàn Lặn châu Á, Liên đoàn Lặn thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Lặn được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

| Kiểu Lặn/ Cự ly | Vận động viên nam | | | Vận động viên nữ | | |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” | “Vận động viên kiện tướng” | “Vận động viên cấp 1” | “Vận động viên cấp 2” |
| 50 m vòi hơi chân vịt | 17.60 | 22.30 | 24.40 | 20.10 | 23.30 | 25.30 |
| 100 m vòi hơi chân vịt | 39.60 | 47.50 | 52.50 | 44.50 | 51.50 | 55.00 |
| 200 m vòi hơi chân vịt | 1:34.00 | 1:46.00 | 1:57.00 | 1:42.00 | 1:54.00 | 2:01.00 |
| 400 m vòi hơi chân vịt | 3:24.00 | 3:53.00 | 4:16.00 | 3:38.00 | 4:07.00 | 4:26.00 |
| 800 m vòi hơi chân vịt | 7:16.00 | 8:06.00 | 8:27.00 | 7:49.00 | 8:26.00 | 8:46.00 |
| 1500 m vòi hơi chân vịt | 14:30.00 | 16:18.00 | 17:00.00 | 15:20.00 | 16:55.00 | 17:25.00 |
| 100 m khí tài | 39.50 | 46.50 | 54.00 | 42.00 | 51.00 | 59.00 |
| 400 m khí tài | 3:20.00 | 3:53.00 | 4:26.00 | 3:40.00 | 4:18.00 | 4:33.00 |
| 800 m khí tài | 7:10.00 | 8:11.00 | 8:41.00 | 7:50.00 | 8:34.00 | 8:56.00 |
| 50 m nín thở | 16.30 | 19.80 | 22.50 | 18.50 | 21.80 | 24.50 |
| 50 m chân vịt đôi | 21.40 | 24.80 | 27.40 | 24.20 | 27.80 | 29.50 |
| 100 m chân vịt đôi | 47.50 | 51.50 | 58.40 | 53.50 | 58.50 | 1:03.50 |
| 200 m chân vịt đôi | 1:47.50 | 1:57.00 | 2:06.00 | 1:56.00 | 2:07.00 | 2:12.00 |
| 400 m chân vịt đôi | 3:50.00 | 4:20.00 | 4:32.00 | 4:20.00 | 4:40.00 | 4:58.00 |

II. Ghi chú:

Dấu “:” nghĩa là phút; dấu “.” nghĩa là giây.

Ví dụ 25.10 nghĩa là 25 giây 10 phần trăm giây; 17:10.00 nghĩa là 17 phút 10 giây 00 phần trăm giây.

Tiêu chuẩn số 31. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lân sư rồng

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Lân sư rồng thế giới, Giải vô địch Lân sư rồng châu Á, Giải vô địch Lân sư rồng Đông Nam Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Lân sư rồng quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Lân sư rồng quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Lân sư rồng thế giới, Giải vô địch trẻ Lân sư rồng châu Á, Giải vô địch trẻ Lân sư rồng Đông Nam Á;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Lân sư rồng quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Lân sư rồng quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Lân sư rồng quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Lân sư rồng quốc gia.

Tiêu chuẩn số 32. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Muay

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Muay thế giới hoặc Giải vô địch Muay châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Muay Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Muay thế giới, Giải vô địch trẻ Muay châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Muay quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Muay Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vận động viên xuất sắc Muay dành cho lứa tuổi dưới 17;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Muay quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc tại Giải vô địch trẻ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại một trong các giải vô địch trẻ Muay Đông Nam Á, Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia, Giải vô địch trẻ Muay quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc tại Giải vô địch trẻ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Muay quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 33. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Pencak Silat

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Pencak Silat thế giới hoặc Giải vô địch Pencak Silat châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các giải: Giải vô địch Pencak Silat Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Pencak Silat thế giới, Giải vô địch trẻ Pencak Silat châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Pencak Silat quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Pencak Silat Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vận động viên xuất sắc Pencak Silat dành cho lứa tuổi dưới 17;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Pencak Silat quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc tại Giải vô địch trẻ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Pencak Silat Đông Nam Á, Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia, Giải vô địch trẻ Pencak Silat quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi hoặc tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Pencak Silat quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 34. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Quần vợt

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm trăm nội dung đơn nam hoặc đơn nữ tại một trong các bảng xếp hạng của Hiệp hội Quần vợt nhà nghề nam thế giới, Hiệp hội Quần vợt nữ thế giới, Liên đoàn Quần vợt thế giới;

2. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt chuyên nghiệp quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm nội dung đôi;

3. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Giải vô địch Quần vợt Đông Nam Á:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đôi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch Quần vợt quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được xếp hạng tại một trong các bảng xếp hạng của Hiệp hội Quần vợt nhà nghề nam thế giới, Hiệp hội Quần vợt nữ thế giới, Liên đoàn Quần vợt thế giới:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm trăm linh một đến hạng Một nghìn nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm trăm nội dung đôi;

2. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt chuyên nghiệp quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Mười một nội dung đôi;

3. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt trẻ quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nhóm U18 nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nhóm U16 nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

4. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Giải vô địch Quần vợt Đông Nam Á:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đôi;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Quần vợt quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc:
- c) Tại Giải vô địch thanh thiếu niên Quần vợt quốc gia:
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam nhóm từ 18 tuổi trở xuống;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ nhóm từ 18 tuổi trở xuống hoặc đơn nam nhóm từ 16 tuổi trở xuống;
 - Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đơn nữ nhóm từ 16 tuổi trở xuống.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được xếp hạng tại một trong các bảng xếp hạng của Hiệp hội Quần vợt nhà nghề nam thế giới, Hiệp hội Quần vợt nữ thế giới, Liên đoàn Quần vợt thế giới;
2. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt chuyên nghiệp quốc gia:
 - a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Hai mươi đến hạng Ba mươi nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;
 - c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi nội dung đôi;
3. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt trẻ quốc gia:
 - a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười nội dung đơn nam hoặc đơn nữ nhóm từ 18 tuổi trở xuống;
 - b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ nhóm từ 16 tuổi trở xuống;
 - c) Xếp hạng Nhất nội dung đơn nam hoặc đơn nữ nhóm từ 14 tuổi trở xuống;
4. Đạt một trong các thành tích:
 - a) Tại Giải vô địch Quần vợt Đông Nam Á:
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đôi;
 - b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Quần vợt quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;
 - c) Tại Giải vô địch thanh thiếu niên Quần vợt quốc gia:
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam nhóm từ 18 tuổi trở xuống;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ nhóm từ 18 tuổi trở xuống hoặc nội dung đơn nam nhóm từ 16 tuổi trở xuống;
 - Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tám nội dung đơn nữ nhóm từ 16 tuổi trở xuống.

Tiêu chuẩn số 35. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Rowing

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch Rowing thế giới, Giải vô địch trẻ Rowing thế giới, Giải cúp Rowing thế giới, Giải Rowing máy vô địch thế giới, Giải vô địch Rowing châu Á, Giải vô địch trẻ Rowing châu Á, Giải cúp Rowing châu Á, Giải Rowing máy vô địch châu Á, Giải vô địch trẻ Rowing máy châu Á, Giải vô địch Rowing Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Rowing Đông Nam Á;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;
- d) Xếp hạng Nhất nội dung máy đơn.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- 1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:
 - a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;
 - b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
 - c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Năm nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;
 - d) Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung máy đơn;
 - đ) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung máy đôi hoặc máy bốn;

2. Tại Giải vô địch Rowing trẻ quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:

- a) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;

c) Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;

d) Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung máy đơn;

đ) Xếp hạng Ba nội dung máy đôi hoặc máy bốn;

2. Tại Giải vô địch Rowing trẻ quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

Tiêu chuẩn số 36. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sailing

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Sailing thế giới, Giải vô địch trẻ Sailing thế giới, Giải cúp Sailing thế giới, Giải vô địch Sailing châu Á, Giải vô địch trẻ Sailing châu Á, Giải cúp Sailing châu Á, Giải vô địch Sailing Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Sailing Đông Nam Á;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

- a) Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn;

2. Tại Giải vô địch Sailing trẻ quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

- a) Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn;

2. Tại Giải vô địch Sailing trẻ quốc gia:

- a) Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

Tiêu chuẩn số 37. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sambo

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Sambo thế giới, Giải cúp Sambo thế giới, Giải vô địch Sambo châu Á, Giải Grand Prix Sambo thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Sambo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Sambo thế giới, Giải vô địch trẻ Sambo châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Sambo quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Sambo dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Sambo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Sambo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì giải vô địch trẻ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Sambo Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ các lứa tuổi từ Sambo quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Sambo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn 38. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Taekwondo

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Taekwondo thế giới, Giải cúp Taekwondo thế giới, Giải vô địch Taekwondo châu Á, Giải Grand prix Taekwondo thế giới, Giải Grand Slam Taekwondo;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Taekwondo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Taekwondo thế giới, Giải vô địch trẻ Taekwondo châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Taekwondo quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Taekwondo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi dưới 17;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi trên 17, Giải vô địch Taekwondo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vô địch trẻ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Taekwondo Đông Nam Á, Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia, Giải vô địch trẻ Taekwondo quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi dưới 17 hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi trên 17, Giải vô địch Taekwondo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 39. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục Aerobic

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển, Đại hội thể thao thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic thế giới, Giải cúp Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic châu Á, Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic châu Á, Giải cúp Thể dục Aerobic châu Á, Giải vô địch Thể dục Aerobic Đông Nam Á, Giải quốc tế trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic Đông Nam Á hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung nhóm A tại Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho nhóm từ 18 tuổi trở lên tại Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia;

5. Đạt 18 điểm trở lên của nội dung thi tại một trong các giải: Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển, Đại hội thể thao thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic thế giới, Giải cúp Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic châu Á, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic châu Á, Giải cúp Thể dục Aerobic châu Á, Giải vô địch Thể dục Aerobic Đông Nam Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic Đông Nam Á hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Tại Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu các nội dung nhóm A;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung nhóm B;

4. Tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu các nội dung nhóm A dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14;

d) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

5. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14;

b) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm A dành cho nhóm từ 18 tuổi trở lên;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

đ) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi và nhóm từ 18 tuổi trở lên;

6. Đạt từ 16 điểm đến dưới 18 điểm của nội dung thi tại một trong các giải Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt từ 15 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi tại một trong các giải: Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu các nội dung nhóm B tại Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

đ) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

e) Đạt từ 13 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

g) Đạt từ 14 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

h) Đạt từ 15 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc nhóm từ 18 tuổi trở lên;

4. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

b) Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

d) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

đ) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc nhóm từ 18 tuổi trở lên;

e) Đạt từ 13 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

g) Đạt từ 14 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

h) Đạt từ 15 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc nhóm từ 18 tuổi trở lên.

IV. Ghi chú:

Việc xác định nhóm A hoặc nhóm B được thực hiện theo quy định tại Điều lệ giải môn Thể dục Aerobic.

Tiêu chuẩn số 40. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục dụng cụ thế giới, Giải cúp Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch Thể dục dụng cụ châu Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục dụng cụ Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục dụng cụ quốc gia;

3. Đạt từ 72.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nam hoặc 48.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nữ tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Giải vô địch Thể dục dụng cụ quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Đạt từ 69.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nam hoặc 46.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nữ tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 11 đến 12 tuổi nữ hoặc lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi nam tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch trẻ các

nhóm tuổi Thể dục dụng cụ châu Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục dụng cụ quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ quốc gia.

Tiêu chuẩn số 41. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải cúp Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch Thể dục nghệ thuật châu Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thể giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục nghệ thuật quốc gia;

3. Đạt từ 50.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thể giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu một trong các giải: Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Giải vô địch Thể dục nghệ thuật quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Đạt từ 46.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thể giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 11 đến 12 tuổi nữ tại một trong các giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật châu Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật quốc gia.

Tiêu chuẩn số 42. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải cúp Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia;

3. Đạt từ 60.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Đạt từ 50.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 11 đến 12 tuổi nữ hoặc lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi nam tại một trong các giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi

Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á hoặc vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia.

Tiêu chuẩn số 43. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể hình

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm tại Giải vô địch Thể hình thế giới hoặc Giải vô địch Thể hình châu Á;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á hoặc các giải quốc tế khác do Liên đoàn Thể hình thế giới tổ chức;
3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể hình quốc gia;
4. Xếp hạng Nhất tại Giải các câu lạc bộ Thể hình quốc gia, không áp dụng đối với các nội dung hạng nam B.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại Giải vô địch Thể hình thế giới hoặc Giải vô địch Thể hình châu Á;
2. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á hoặc các giải quốc tế khác do Liên đoàn Thể hình thế giới tổ chức;
3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm nội dung trẻ tại một trong các giải: Giải vô địch Thể hình thế giới, Giải vô địch Thể hình châu Á, Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Thể hình thế giới tổ chức;
4. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể hình quốc gia;
5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể hình quốc gia;
6. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba giải các câu lạc bộ Thể hình quốc gia, không áp dụng đối với các nội dung hạng nam B.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Chín tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể hình quốc gia;
2. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Giải vô địch trẻ Thể hình quốc gia;
3. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Giải các câu lạc bộ Thể hình quốc gia, không áp dụng đối với các nội dung hạng nam B.

IV. Ghi chú:

Các nội dung hạng nam B được xác định theo quy định tại Điều lệ giải môn Thể hình.

Tiêu chuẩn số 44. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể thao điện tử (E-Sport)

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử thế giới, Giải vô địch Thể thao điện tử châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử Đông Nam Á, các giải quốc tế do Liên đoàn Thể thao điện tử châu Á tổ chức;

2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể thao điện tử quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử thế giới, Giải vô địch Thể thao điện tử châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử Đông Nam Á, các giải quốc tế do Liên đoàn Thể thao điện tử châu Á tổ chức;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể thao điện tử quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể thao điện tử quốc gia.

Tiêu chuẩn số 45. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Trượt băng

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Trượt băng thế giới, Giải vô địch Trượt băng châu Á, Giải vô địch Trượt băng Đông Nam Á, Đại hội thể thao mùa đông Châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba mươi hai tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Trượt băng thế giới, Giải vô địch trẻ Trượt băng Châu Á, Giải vô địch trẻ Trượt băng Đông Nam Á, Giải Trượt băng trẻ thế giới cho thanh thiếu niên;

3. Xếp hạng Nhất tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Trượt băng quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Trượt băng thế giới, Giải vô địch trẻ Trượt băng Châu Á, Giải vô địch trẻ Trượt băng Đông Nam Á, Giải Trượt băng trẻ thế giới cho thanh thiếu niên, Giải cúp Trượt băng châu Á;

2. Xếp hạng Nhì tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Trượt băng quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Trượt băng quốc gia.

Tiêu chuẩn số 46. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Vật thể giới, Giải cúp Vật thể giới, Giải vô địch Vật châu Á, Giải Grand Prix Vật thể giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Vật Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Vật thể giới, Giải vô địch trẻ Vật châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, vòng loại Đại hội Olympic, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Vật quốc gia, Giải vận động viên Vật xuất sắc dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vật Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Vật quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì giải vô địch trẻ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Vật Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ các lứa tuổi Vật quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Vật quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 47. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật dân tộc

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Vật dân tộc quốc gia;
2. Xếp hạng Nhất tại Giải Anh tài Vật dân tộc quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Vật dân tộc quốc gia;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Tư tại Giải Anh tài Vật dân tộc quốc gia;
3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Vật dân tộc quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vật dân tộc quốc gia.

Tiêu chuẩn số 48. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vovinam

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Vovinam thế giới hoặc Giải vô địch Vovinam châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Vovinam Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Vovinam thế giới, Giải vô địch trẻ Vovinam châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Vovinam quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vovinam Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi hoặc lứa tuổi từ 19 đến 21 tuổi;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Vovinam quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Vovinam quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi hoặc lứa tuổi từ 19 đến 21 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Vovinam Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Vovinam quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các các đội mạnh Vovinam quốc gia;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vovinam quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi hoặc lứa tuổi từ 19 đến 21 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại một trong các giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia, Giải vô địch Vovinam quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 49. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Võ cổ truyền

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Giải vô địch Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch Võ cổ truyền Đông Nam Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Võ cổ truyền quốc gia, Giải vô địch cúp các câu lạc bộ Võ cổ truyền quốc gia, Giải các vận động viên xuất sắc Võ cổ truyền quốc gia;

2. Xếp hạng Nhất tại Liên hoan tinh hoa Võ Việt.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch Võ cổ truyền Đông Nam Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền Đông Nam Á;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Võ cổ truyền quốc gia, Giải vô địch cúp các câu lạc bộ Võ cổ truyền quốc gia, Giải các vận động viên xuất sắc Võ cổ truyền quốc gia;

4. Xếp hạng Nhì tại Liên hoan tinh hoa Võ Việt;

5. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền quốc gia.

Tiêu chuẩn số 50. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Xe đạp thể thao

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu trong thời gian quy định tại một trong các giải: Giải vô địch thế giới, Giải vô địch trẻ thế giới, Giải cúp thế giới, Giải vô địch châu Á, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc các giải thuộc hệ thống Tour châu lục;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm tại Giải vô địch Xe đạp thể thao Đông Nam Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các nội dung: xuất phát đồng hành, tính giờ cá nhân, băng đồng tính giờ, băng đồng Olympic, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba một trong các nội dung: tính điểm, 500 m tốc độ, đổ đèo, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút chung cuộc, các nội dung cá nhân tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp hạng Nhất một trong các nội dung: đồng đội, bảng xếp hạng điểm thưởng leo núi chung cuộc tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười hai một trong các nội dung: xuất phát đồng hành, tính giờ cá nhân, băng đồng tính giờ, băng đồng Olympic, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Mười một một trong các nội dung: tính điểm, 500 m tốc độ, đổ đèo, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút chung cuộc, các nội dung cá nhân khác tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Năm trong bảng xếp hạng điểm thưởng leo núi chung cuộc tại một trong các giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

4. Xếp trong các hạng từ hạng Nhất đến hạng Năm trong bảng xếp hạng vận động viên trẻ xuất sắc tại các giải xe đạp đường trường trong hệ thống thi đấu quốc gia hoặc một trong các nội dung thi đấu: cá nhân, bảng xếp hạng thời

gian chung cuộc, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia, giải dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung cá nhân dành cho lứa tuổi từ 16 trở xuống tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia;

6. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung đồng đội tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

7. Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu theo quy định nội dung xuất phát đồng hành tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi một trong các nội dung: tính giờ cá nhân, băng đồng tính giờ, băng đồng Olympic tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi một trong các nội dung: tính điểm, 500 m tốc độ, đổ đèo, nội dung khác tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

4. Xếp trong các hạng từ hạng Sáu đến hạng Mười lăm một trong các nội dung: cá nhân, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia hoặc giải dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Mười nội dung cá nhân dành cho lứa tuổi từ 16 trở xuống tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia;

6. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung đồng đội tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia;

7. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung đồng đội dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia;

8. Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội dành cho lứa tuổi từ 16 trở xuống tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 mục I; các khoản 6 và khoản 7 mục II và các khoản 6, 7 và 8 mục III được phong đẳng cấp khi tham gia thi đấu trực tiếp.

Tiêu chuẩn số 51. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Wushu

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Wushu thế giới, Giải cúp Wushu thế giới, Giải vô địch Wushu châu Á, Giải cúp Wushu châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Wushu Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Giải vô địch trẻ Wushu thế giới, Giải vô địch trẻ Wushu châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Wushu quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các đội mạnh Wushu quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Bảy tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Wushu quốc gia;

2. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các đội mạnh Wushu quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 19 tuổi;

b) Xếp hạng Nhất dành cho lứa tuổi từ 15 đến 16 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Bảy dành cho lứa tuổi từ 17 đến 19 tuổi tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia;

2. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 15 đến 16 tuổi tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia.

Tiêu chuẩn số 52. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Yoga

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải vô địch Yoga quốc gia;
2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung Yoga Asana tại Giải vô địch Yoga quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung Yoga Asana tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
2. Xếp hạng Nhất nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
3. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải vô địch Yoga quốc gia;
4. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung Yoga Asana tại Giải vô địch Yoga quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung Yoga Asana tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
3. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải vô địch Yoga quốc gia;
4. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu nội dung Yoga Asana tại Giải vô địch Yoga quốc gia.